

DỰ THẢO LẦN 2  
Ngày /04/2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên  
ngân sách nhà nước năm 2021**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số .....2020/UBTVQH14 ngày ... tháng ... năm 2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2021.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2021.

**Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quyết định này quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2021, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2021 - 2025 theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

b) Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2021 - 2025, thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Quyết định này.

## 2. Đối tượng áp dụng:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là các bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương);

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

### **Điều 3. Nguyên tắc áp dụng định mức**

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước ban hành kèm theo quyết định này là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của từng bộ, cơ quan Trung ương, dự toán chi ngân sách của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (bao gồm cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã).

2. Định mức phân bổ của ngân sách địa phương đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương ban hành đến ngày 31 tháng 5 năm 2020 và đảm bảo tính đủ mức tiền lương cơ sở 1.600.000 đồng/tháng.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Căn cứ định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước ban hành kèm theo Quyết định này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ở Trung ương ban hành định mức phân bổ dự toán chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc để làm căn cứ tổ chức thực hiện, bảo đảm khớp đúng về tổng mức, phù hợp với đặc điểm thực tế và nguồn thu của từng đơn vị trực thuộc, thực hiện công khai, minh bạch và theo đúng các quy định của pháp luật; đồng thời gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2021 ban hành kèm theo Quyết định này chỉ để xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ để Quốc hội quyết định. Căn cứ khả năng tài chính - ngân sách và đặc điểm tình hình ở địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành định mức phân bổ chi ngân sách địa phương đảm bảo phù hợp từng cấp chính quyền địa phương, phù hợp tình hình thực tế của từng lĩnh vực chi và theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước để làm căn cứ xây dựng dự toán và phân bổ ngân sách ở địa phương năm 2021, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2021 - 2025; đồng thời gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Căn cứ vào tổng mức chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2021 tính theo định mức phân bổ và tiến độ thực hiện điều chỉnh giá, phí dịch vụ theo quy định tại Nghị định số .../2020/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2020 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây viết tắt là Nghị định ....), các địa phương xây dựng định mức phân bổ chi ngân sách địa

phương trong đó việc phân bổ chi cho các đơn vị sự nghiệp công lập phải tuân thủ theo quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực, yêu cầu tăng cường tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp, giảm dần mức hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công, dành nguồn lực chuyển sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng hưởng chế độ chính sách. Hằng năm, trong thời kỳ ổn định ngân sách 2021 - 2025, căn cứ kết quả thực hiện Nghị định ... và các văn bản pháp luật có liên quan, giao Bộ Tài chính phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác định phân giảm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp công lập để bổ sung nguồn thực hiện các chế độ chính sách do trung ương ban hành trên địa bàn.

4. Trong quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương và các địa phương phải quán triệt thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách hành chính; thực hiện chủ trương cơ cấu lại thu - chi NSNN và nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ; sắp xếp bộ máy tổ chức bộ máy, đổi mới tổ chức, nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp huyện, xã, tinh giản biên chế, thực hiện đề án cải các tiền lương theo Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII<sup>1</sup>; thực hiện công khai, minh bạch ngân sách theo quy định; xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và người đứng đầu trong quản lý sử dụng ngân sách nhà nước.

*\* Các tiêu chí, định mức nêu trên được xây dựng trên cơ sở đánh giá ước thực hiện thu NSNN năm 2020 và dự kiến thu NSNN năm 2021 theo kế hoạch tài chính –NSNN 03 năm 2020-2022; dự kiến phân vùng đồng bào DTTS&MN theo trình độ phát triển như đề xuất của UBND tại dự thảo trình Thủ tướng Chính phủ; trường hợp tiêu chí dân số phân vùng đồng bào DTTS&MN được cấp có thẩm quyền phê duyệt chính thức có điều chỉnh số liệu dân số thì tiêu chí, định mức chi thường xuyên NSNN năm 2021 sẽ được điều chỉnh để phù hợp với khả năng cân đối của NSNN.*

#### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

#### **Điều 6. Trách nhiệm thi hành**

---

<sup>1</sup> Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 17 tháng 4 năm 2015 về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25 tháng 10 năm 2017 về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả; Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 25 tháng 10 năm 2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 21 tháng 5 năm 2018 về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

## **THỦ TƯỚNG**

***Nơi nhận:***

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).

**Nguyễn Xuân Phúc**

**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN  
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-TTg  
ngày tháng năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)*

**Chương I**

**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH  
NHÀ NƯỚC CHO CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**

**Điều 1. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính**

1. Nguyên tắc chung: Từ năm 2021, cơ chế quản lý tài chính và thu nhập của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước thực hiện theo nguyên tắc đồng bộ, toàn diện và thống nhất theo quy định của pháp luật.

2. Định mức phân bổ đối với khối các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ; các Bộ, cơ quan Trung ương:

a) Áp dụng định mức chung đối với khối các cơ quan Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ: Định mức phân bổ 70 triệu đồng/biên chế;

b) Áp dụng định mức theo phương pháp lũy thoái đối với các Bộ, cơ quan Trung ương (trừ các cơ quan quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này): Số biên chế do cơ quan có thẩm quyền giao cho từng bộ, cơ quan Trung ương được chia thành các bậc khác nhau với quy mô biên chế của bậc đầu tiên là 100 biên chế trở xuống. Định mức phân bổ ngân sách giảm dần theo các bậc biên chế, cụ thể:

- Từ 100 biên chế trở xuống: Tính 69 triệu đồng/biên chế;
- Từ biên chế thứ 101 đến 500: Tính 63 triệu đồng/biên chế;
- Từ biên chế thứ 501 đến 1.000: Tính 58 triệu đồng/biên chế;
- Từ biên chế thứ 1.001 trở lên: Tính 55 triệu đồng/biên chế.

c) Định mức phân bổ ngân sách quy định tại điểm a, điểm b khoản này đã bao gồm:

- Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; chi ứng dụng công nghệ thông tin; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan.

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát.

- Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định.

- Kinh phí sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định.

d) Định mức phân bổ ngân sách quy định tại điểm a, điểm b khoản này không bao gồm:

- Chi thực hiện chính sách tiền lương và các khoản đóng góp theo lương của sổ biên chế được giao.

- Các khoản chi đặc thù chung cho các cơ quan trung ương, gồm: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi tổ chức Đại hội toàn quốc, Hội nghị quốc tế được cơ quan có thẩm quyền quyết định; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành, các Ủy ban, các Hội đồng được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc giao các Bộ quyết định thành lập; kinh phí hỗ trợ xây dựng các dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; chi mua ô tô, sửa chữa lớn trụ sở.

- Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của một số bộ, cơ quan trung ương: Chi cho cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; một số nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan tư pháp theo quy định của pháp luật; kinh phí đảm bảo hoạt động cho số xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước; kinh phí chi mua quà và tặng phẩm của lãnh đạo cao cấp khi đi công tác ngoài nước; kinh phí đoàn ra, đoàn vào phải bố trí mức cao đáp ứng nhiệm vụ đặc thù của Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương; kinh phí thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê, điều tra thống kê theo chu kỳ 02 năm, 05 năm, điều tra thống kê đột xuất theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện các cuộc điều tra theo chu kỳ tháng, quý, năm ngoài các khoản chi thường xuyên do cán bộ, công chức ngành thống kê thực hiện; chi hoạt động của Hội đồng thẩm định văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Tư pháp thực hiện theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; chi

trang phục theo quy định; kinh phí sản xuất hiện vật thi đua khen thưởng; chi hỗ trợ công tác thu phí.

- Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

3. Phân bổ dự toán chi quản lý hành chính cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức đặc thù ở Trung ương:

a) Đối với dự toán chi bảo đảm hoạt động của Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ được tính trên cơ sở định mức, chế độ, tiêu chuẩn và các nhiệm vụ chi đặc thù của các cơ quan này;

b) Các hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định hiện hành.

c) Các cơ quan quản lý hành chính nhà nước có thu phí theo Luật phí và lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số phí thu được vào ngân sách nhà nước, ngân sách nhà nước bố trí kinh phí đảm bảo hoạt động. Việc lập dự toán thu – chi hằng năm thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

d) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Kho bạc Nhà nước (Bộ Tài chính), Cục Đăng kiểm Việt Nam (Bộ Giao thông vận tải) được giữ lại các nguồn thu nghiệp vụ theo quy định, Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại (Bộ Tài chính) tiếp tục được giữ lại một phần nguồn thu phí theo quy định tại Luật quản lý nợ công để tự đảm bảo toàn bộ kinh phí chi trả tiền lương và chi hoạt động theo các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu theo quy định. Hằng năm, các cơ quan nêu trên tổng hợp kế hoạch thu – chi trong năm kế hoạch theo quy định, gửi đơn vị dự toán cấp 1 (nếu có), gửi Bộ Tài chính thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ giao dự toán làm cơ sở tổ chức thực hiện.

4. Trên cơ sở biên chế hành chính được cơ quan có thẩm quyền giao và mức chi thường xuyên theo định mức phân bổ, khuyến khích các bộ, cơ quan trung ương tinh giản biên chế, tiết kiệm chi tiêu để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và tăng chi cho các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan, đơn vị.

5. Dự toán chi quản lý hành chính các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách (từ năm 2022 - 2025), được xác định theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và định mức phân bổ chi quản lý hành chính điều chỉnh tăng/giảm theo khả năng ngân sách nhà nước do Chính phủ trình Quốc hội quyết định trong phương án phân bổ ngân sách trung ương hàng năm.

## **Điều 2. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi các đơn vị sự nghiệp công lập**

1. Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2021 hỗ

trợ các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các Bộ, cơ quan trung ương trên cơ sở định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khóa XII và căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, lộ trình điều chỉnh giá, phí dịch vụ sự nghiệp công, yêu cầu giảm dần số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong từng lĩnh vực sự nghiệp.

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: được vận dụng không quá định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế.

2. Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công theo quy định.

### **Điều 3. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh**

Đối với nhiệm vụ chi quốc phòng, an ninh của ngân sách trung ương, căn cứ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với con người, nhiệm vụ đặc thù của quốc phòng, an ninh và khả năng cân đối ngân sách trung ương hàng năm, Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

## **Chương II**

### **ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

#### **Mục 1.**

### **PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH MỘT SỐ TIÊU CHÍ, CĂN CỨ CỦA ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

#### **Điều 4. Tiêu chí dân số**

1. Dân số của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xác định theo số liệu do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê cung cấp theo công bố kết quả điều tra dân số toàn quốc đến thời điểm ngày 01 tháng 4 năm 2019.

2. Phân 04 vùng dân số như sau:

a) Vùng đặc biệt khó khăn, gồm:

- Toàn bộ dân số ở các xã, phường, thị trấn, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn (xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn thuộc khu vực I, II) và dân số ở các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.



- Đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn thuộc khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo quyết định công nhận của Thủ tướng Chính phủ; đơn vị thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được xác định theo quyết định công nhận danh sách của Ủy ban Dân tộc.

- Đơn vị hành chính xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được xác định theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

b) Vùng khó khăn, gồm: Dân số ở các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn được xác định theo quyết định công nhận của Thủ tướng Chính phủ (không kể dân số các thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II) và dân số ở các xã thuộc vùng hải đảo (không kể dân số các xã hải đảo theo Quyết định số 131/QĐ-TTg; phường, thị trấn thuộc vùng hải đảo).

c) Vùng đô thị: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính phường, thị trấn còn lại (không kể dân số phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn).

d) Vùng còn lại: Bao gồm dân số các đơn vị hành chính xã thuộc khu vực còn lại.

#### **Điều 5. Tiêu chí người thuộc hộ gia đình nghèo**

Số người thuộc hộ gia đình nghèo được xác định trên cơ sở quyết định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về số hộ nghèo năm 2018 theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

#### **Điều 6. Tiêu chí khu, điểm du lịch quốc gia**

Khu, điểm du lịch quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22 tháng 1 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

### **Mục 2.**

## **ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THUỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

#### **Điều 7. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục**

1. Định mức phân bổ theo dân số trong độ tuổi đến trường từ 1 - 18 tuổi:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng ĐBKK	6.065.300
Vùng khó khăn	4.245.700
Đô thị	2.577.700
Vùng còn lại	3.032.600

Định mức phân bổ tại khoản này đã bao gồm: Tính đủ cho các cấp giáo dục, các loại hình giáo dục; chính sách ưu tiên đối với lĩnh vực giáo dục đã ban hành.

Trên cơ sở định mức quy định tại khoản này, nếu tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 17% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục, sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) tối đa 83%, chi cho hoạt động giảng dạy và học tập, tổ chức nấu ăn cho học sinh dân tộc thiểu số, hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn, hải đảo (học sinh được Nhà nước hỗ trợ tiền ăn, tiền ở, gạo) tối thiểu 17% (chưa kể nguồn thu học phí).

Tỷ lệ này chỉ áp dụng đối với năm 2021, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2021 - 2025 giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; từng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2021 - 2025, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố quyết định phù hợp với khả năng ngân sách và điều kiện thực tế của từng địa phương.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, được xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2020, mức hỗ trợ theo chế độ quy định gồm:

a) Tiền ăn trưa trẻ em mẫu giáo theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ;

b) Kinh phí học bổng cho học sinh dân tộc nội trú;

c) Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

d) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

đ) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

e) Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ và Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 86/2015/NĐ-CP;

g) Kinh phí hỗ trợ học sinh, sinh viên cao đẳng trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ;

h) Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ mẫu giáo, học sinh và sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ.

### **Điều 8. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề**

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không kể dân số từ 1 - 18 tuổi):

*Đơn vị: đồng/người dân/năm*

<b>Vùng</b>	<b>Định mức phân bổ</b>
Vùng ĐBKK	246.000
Vùng khó khăn	172.200
Đô thị	110.600
Vùng còn lại	123.000

Định mức phân bổ tại Điều này đã bao gồm kinh phí thực hiện các loại hình đào tạo, dạy nghề (chính quy, tại chức, cử tuyển, đào tạo lại, , đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện, các loại hình đào tạo dạy nghề khác), các cấp đào tạo, dạy nghề, trung tâm chính trị tỉnh, huyện,... của địa phương.

### **Điều 9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế**

1. Định mức phân bổ theo nhiệm vụ được xác định trên cơ sở số đối tượng năm 2020 (riêng đối tượng người thuộc hộ gia đình nghèo được quy định tại Điều 5 Mục I Chương II), mức hỗ trợ theo chế độ quy định gồm:

a) Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi;

b) Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng: Người thuộc hộ gia đình nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người thuộc hộ gia đình cận nghèo, người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình, người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo; người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật; người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ;

c) Kinh phí hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên;

d) Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng: Cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị: đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng ĐBKK	281.450
Vùng khó khăn	200.000
Đô thị	109.600
Vùng còn lại	148.150

Định mức phân bổ tại khoản này đã bao gồm: Các chế độ chính sách phụ cấp đặc thù ngành y tế và tăng kinh phí cho công tác dự phòng để thực hiện Nghị quyết số 18/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội. Căn cứ vào khả năng ngân sách, các địa phương phân bổ chi sự nghiệp y tế thực hiện Nghị quyết này của Quốc hội đảm bảo nguồn thực hiện nhiệm vụ y tế dự phòng (chưa kể nguồn thu dịch vụ khám, chữa bệnh).

**Điều 10. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính**

1. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính, không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị: đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng ĐBKK	104.500
Vùng khó khăn	85.900
Đô thị	63.200
Vùng còn lại	58.100

b) Định mức phân bổ theo số đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã:

*Đơn vị: triệu đồng/huyện/xã/năm*

Vùng	Định mức huyện	Định mức xã
Vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và hải đảo	2.500	1.000
Vùng còn lại	2.100	600

2. Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tính theo quy định hiện hành.

3. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có số đơn vị hành chính cấp huyện dưới 10 đơn vị được bổ sung thêm 5% định mức phân bổ theo tiêu chí dân số.

4. Trường hợp dự toán chi quản lý hành chính tính theo định mức (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương) quy định tại khoản 1 Điều này nhỏ hơn 24% so với tổng chi quản lý hành chính, sẽ được bổ sung để đảm bảo đủ 24%, tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa bằng 76%.

### **Điều 11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin**

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị: đồng/người dân/năm*

<b>Vùng</b>	<b>Định mức phân bổ</b>
Vùng ĐBKK	92.205
Vùng khó khăn	66.285
Đô thị	43.065
Vùng còn lại	47.250

Định mức phân bổ tại khoản này đã bao gồm các chế độ chính sách ưu tiên đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo các chế độ, chính sách đã ban hành.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, gồm:

a) Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp (là đơn vị sự nghiệp công lập), đội thông tin lưu động được phân bổ thêm kinh phí: 700 triệu đồng/đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp và 400 triệu đồng/đội thông tin lưu động;

b) Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có khu, điểm du lịch quốc gia được hỗ trợ 3.000 triệu đồng/khu, điểm du lịch quốc gia.

### **Điều 12. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình**

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị: đồng/người dân/năm*

<b>Vùng</b>	<b>Định mức phân bổ</b>
Vùng ĐBKK	41.000
Vùng khó khăn	29.500
Đô thị	19.000

<b>Vùng</b>	<b>Định mức phân bổ</b>
Vùng còn lại	21.100

Định mức phân bổ tại khoản này đã bao gồm kinh phí thực hiện tăng thời lượng phát sóng phát thanh, truyền hình bằng tiếng đồng bào dân tộc.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các huyện miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu, huyện vùng cao, hải đảo có trạm phát lại phát thanh được phân bổ 500 triệu đồng/huyện để có thêm kinh phí thực hiện phủ sóng phát thanh đối với vùng khó khăn.

**Điều 13. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao**

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị: đồng/người dân/năm*

<b>Vùng</b>	<b>Định mức phân bổ</b>
Vùng ĐBKK	31.700
Vùng khó khăn	23.400
Đô thị	22.300
Vùng còn lại	16.700

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia và vận động viên khuyết tật được tham gia các giải do Trung ương tổ chức được phân bổ kinh phí tập huấn theo chế độ quy định với vận động viên.

**Điều 14. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội**

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị: đồng/người dân/năm*

<b>Vùng</b>	<b>Định mức phân bổ</b>
Vùng ĐBKK	68.800
Vùng khó khăn	56.600
Đô thị	37.200
Vùng còn lại	40.400

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung, gồm:

a) Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng

10 năm 2013 của Chính phủ được tính trên cơ sở đối tượng năm 2020, mức hỗ trợ theo chế độ quy định;

b) Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng được tính trên cơ sở đối tượng năm 2020, mức hỗ trợ theo chế độ quy định;

c) Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có gia đình thuộc diện chính sách (gia đình: liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến, bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công giúp đỡ cách mạng, quân nhân bị tai nạn nghề nghiệp) ngoài chế độ phụ cấp hàng tháng hoặc trợ cấp một lần do ngân sách trung ương đảm bảo còn được phân bổ với mức 01 triệu đồng/gia đình thuộc diện chính sách để có thêm kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách vào ngày lễ, tết.

d) Các cơ sở bảo trợ xã hội công lập do địa phương quản lý được phân bổ thêm 500 triệu đồng/cơ sở để có thêm kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ bảo trợ xã hội ở địa phương.

e) Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện; hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số, mức hỗ trợ theo chế độ quy định.

### **Điều 15. Định mức phân bổ chi quốc phòng**

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị: đồng/người dân/năm*

<b>Vùng</b>	<b>Định mức phân bổ</b>
Vùng ĐBKK	152.600
Vùng khó khăn	106.800
Đô thị	76.400
Vùng còn lại	76.400

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 1.500 triệu đồng/xã biên giới đất liền, 1.500 triệu đồng/xã đảo, 300 triệu đồng/xã ven biển để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và quan hệ với các địa phương nước bạn; đối với các địa phương có xã biên giới tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên, mỗi xã biên giới đất liền được phân bổ 2.000 triệu đồng/xã.

### **Điều 16. Định mức phân bổ chi an ninh**

1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng ĐBKK	33.100
Vùng khó khăn	23.200
Đô thị	21.800
Vùng còn lại	16.600

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Các địa phương được bổ sung kinh phí theo mức 1.000 triệu đồng/xã biên giới, 1.000 triệu đồng/xã đảo, 200 triệu đồng/xã ven biển, để thực hiện nhiệm vụ an ninh trật tự và quan hệ với các địa phương nước bạn (đối với xã biên giới); đối với các địa phương có xã biên giới tiếp giáp biên giới đất liền với 02 tỉnh nước bạn trở lên thì mỗi xã biên giới đất liền được phân bổ 1.500 triệu đồng/xã.

**Điều 17. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng phương án phân bổ dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ ngân sách địa phương năm 2021 báo cáo Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

**Điều 18. Mức phân bổ chi hoạt động kinh tế**

1. Định mức phân bổ theo nhiệm vụ:

a) Hỗ trợ kinh phí duy tu, sửa chữa đường tuần tra biên giới đất liền địa phương quản lý với mức 30 triệu đồng/Km.

b) Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được tính trên cơ sở dự toán kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 được cấp có thẩm quyền quyết định;

d) Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa xác định trên cơ sở mức hỗ trợ và diện tích đất trồng lúa Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP. Ngoài ra, đối với các địa phương có diện tích trồng lúa lớn (diện tích trồng lúa chiếm từ 20% diện tích đất tự nhiên trở lên hoặc có diện tích trồng lúa cao hơn mức bình quân cả nước) được phân bổ thêm 400.000 đồng/ha đất trồng lúa;

đ) Hỗ trợ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định 48/2010/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

e) Phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các đơn vị hành chính đô thị theo mức 140.000 triệu đồng/quận, đô thị loại I (thuộc



tính)/năm; 84.700 triệu đồng/đô thị loại II/năm; 23.800 triệu đồng/đô thị loại III/năm; 16.800 triệu đồng/đô thị loại IV/năm; 8.400 triệu đồng/đô thị loại V.

Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, trường hợp địa phương được cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương công nhận nâng cấp đô thị, giao Bộ Tài chính bổ sung từ ngân sách trung ương cho các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương theo mức hỗ trợ đô thị tại Điều này.

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

*Đơn vị: đồng/người dân/năm*

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng ĐBKK	744.200
Vùng khó khăn	520.940
Đô thị	316.300
Vùng còn lại	372.100

**Điều 19. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**

1. Phân bổ trên cơ sở tổng dự toán chi sự nghiệp môi trường của ngân sách nhà nước, trong đó ngân sách trung ương 15%, ngân sách địa phương 85%. Chi sự nghiệp môi trường của ngân sách địa phương được phân bổ theo các tiêu chí sau:

1.1. Dành 48% phân bổ theo số dân số đô thị và mật độ dân số, cụ thể:

a) Đối với dân số đô thị đặc biệt hệ số 15; đối với đô thị loại I hệ số 7; đối với đô thị loại II đến IV hệ số 2; vùng còn lại hệ số 1;

b) Về hệ số theo mật độ dân số: trên 2.000 người/km<sup>2</sup> hệ số 15; trên 1.000 - 2.000 người/km<sup>2</sup> hệ số 6; trên 750 - 1.000 người/km<sup>2</sup> hệ số 2,5; trên 500 - 750 người/km<sup>2</sup> hệ số 1,8; từ 500 người/km<sup>2</sup> trở xuống hệ số 1.

1.2. Dành 30% phân bổ cho yếu tố tác động môi trường của sản xuất công nghiệp theo giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (tỉnh A)} = \text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách địa phương} \times 30\% \times \frac{\text{Giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng trên địa bàn tỉnh A}}{\text{Giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng toàn quốc}}$$

(Trong đó giá trị GDP ngành công nghiệp và xây dựng của tỉnh A lấy theo số liệu thực hiện năm 2018 do Tổng cục Thống kê cung cấp)

1.3. Dành 22% phân bổ cho yếu tố tác động từ rừng tự nhiên đảm bảo môi trường thiên nhiên theo diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn từng địa phương theo công thức:

$$\text{Chi sự nghiệp môi trường (tỉnh A)} = \frac{\text{Tổng chi sự nghiệp môi trường ngân sách địa phương} \times 22\% \times \text{Diện tích rừng tự nhiên của địa phương (ha)}}{\text{Tổng diện tích rừng tự nhiên toàn quốc (ha)}}$$

(Trong đó diện tích rừng tự nhiên của tỉnh A lấy theo số liệu thực hiện năm 2018 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp).

2. Tiêu chí bổ sung đối với các địa phương có phát sinh số thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

Bổ sung định mức chi thường xuyên sự nghiệp môi trường của từng địa phương tương ứng 50% tổng số thu dự phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản dự toán năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ giao.

**Điều 20. Mức phân bổ chi thường xuyên khác của ngân sách địa phương**

Phân bổ theo tỷ trọng bằng 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên đã tính được theo định mức phân bổ (từ Điều 7 đến Điều 19 Mục II Chương II).

**Điều 21. Đối với những địa phương khó khăn hoặc có dân số thấp**

Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khó khăn hoặc có dân số thấp, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau: Các địa phương thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long được phân bổ thêm 10%; các địa phương có dân số dưới 550 nghìn dân được phân bổ thêm 16%; các địa phương có dân số từ 550 nghìn dân đến dưới 700 nghìn dân được phân bổ thêm 14%; các địa phương có dân số từ 700 – 1.000 nghìn dân được phân bổ thêm 12%. Trường hợp địa phương đáp ứng từ hai tiêu chí trở lên, chỉ được phân bổ theo tiêu chí hỗ trợ cao nhất.

**Điều 22. Đối với các tỉnh, thành phố có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương**

Các tỉnh, thành phố có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương, được phân bổ thêm theo tỷ lệ phần trăm (%) số chi tính theo định mức dân số như sau:

Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh được phân bổ thêm 70%; các thành phố trực thuộc Trung ương còn lại (Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ) được phân bổ thêm 45%; các địa phương có đóng góp về ngân sách trung ương từ 40% trở lên được phân bổ thêm 40%; các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương từ 15% đến dưới 40% được phân bổ thêm 35%; các địa phương có tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương còn lại được phân bổ thêm 30%. Tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung

ương được xác định theo tỷ lệ giai đoạn 2017-2020 đã được Quốc hội quyết định.

### **Điều 23. Dự phòng ngân sách**

Căn cứ vào khả năng ngân sách nhà nước, giao Bộ Tài chính trình Chính phủ trình Quốc hội phân bổ dự phòng ngân sách địa phương năm 2021 theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

### **Điều 24. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách**

1. Ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định đối với các chính sách mới, chính sách tăng mức chi so với định mức đã tính trong dự toán chi cân đối ngân sách địa phương năm 2021, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách.

Các chế độ chính sách đã tính năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, không thay đổi kinh phí (do tăng mức, mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách) các địa phương chủ động bố trí ngân sách địa phương để thực hiện; trường hợp có thừa thiếu kinh phí so với mức đã bố trí năm đầu thời kỳ ổn định, các địa phương có báo cáo kết quả thực hiện, giao Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán ngân sách năm sau để các địa phương có nguồn triển khai thực hiện.

2. Các chính sách Trung ương ban hành sau ngày 31/05/2020, căn cứ đối tượng thực tế, giao Bộ Tài chính bổ sung có mục tiêu từ nguồn ngân sách trung ương cho các địa phương theo chế độ quy định.

3. Khi có đơn vị hành chính mới được thành lập theo nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, giao Bộ Tài chính bổ sung từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương để hỗ trợ các đơn vị hành chính mới được thành lập (kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác di chuyển, thuê chỗ làm việc, sửa chữa, mua sắm bổ sung phương tiện làm việc; chi trả tiền lương, phụ cấp lương cho số biên chế mới tăng thêm,...) như sau:

a) Đối với thành phố, thị xã, quận mới thành lập được hỗ trợ 17.000 triệu đồng/đơn vị/năm;

b) Đối với huyện mới thành lập: thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, hải đảo được hỗ trợ 17.000 triệu đồng/đơn vị/năm; thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi được hỗ trợ 13.600 triệu đồng/đơn vị/năm; huyện thuộc vùng còn lại được hỗ trợ 10.200 triệu đồng/đơn vị/năm;

c) Đối với xã, phường, thị trấn mới thành lập: thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, hải đảo được hỗ trợ 3.400 triệu đồng/đơn vị/năm; thuộc đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi được hỗ trợ 2.720 triệu đồng/đơn vị/năm; xã, phường, thị trấn thuộc vùng còn lại được hỗ trợ 2.380 triệu đồng/đơn vị/năm.

4. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có tổ chức diễn tập phòng thủ khu vực được Quân khu giao; thực hiện huy động nhân lực, tàu thuyền và phương tiện dân sự tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền các vùng biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Nghị định số 30/2010/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ, giao Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ có mục tiêu cho các địa phương theo khả năng cân đối ngân sách trung ương.

5. Giao Bộ Tài chính trình Chính phủ trình Quốc hội:

a) Tăng thêm số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho các địa phương so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

b) Phương án xử lý trong trường hợp đặc biệt có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động làm ngân sách địa phương tăng thu lớn.

c) Hỗ trợ cho các địa phương theo khả năng cân đối của ngân sách trung ương trong trường hợp có phát sinh nhiệm vụ đặc biệt về an ninh, quốc phòng./.

**THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Xuân Phúc**